

Tổng hợp cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung HSK 1 & 2

Học Viện Ngọc Ôn BEU

1. 7+ cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung HSK 1

A. CHỮ SỐ TRONG NGỮ PHÁP TIẾNG TRUNG HSK 1

Trong HSK 1, chữ số là một phần không thể thiếu của ngữ pháp tiếng Trung. Bạn sẽ bắt gặp chúng rất thường xuyên trong cuộc sống hằng ngày - từ cách hỏi giờ, nói tuổi, đến việc đọc số điện thoại hay địa chỉ. Dưới đây là những cách sử dụng chữ số phổ biến mà bạn cần nắm:

1. Nói về thời gian - ví dụ: giờ, ngày, tháng.
2. Diễn tả tuổi tác - hỏi và trả lời về tuổi của mình hoặc người khác.
3. Chỉ số tiền - dùng khi mua sắm hoặc hỏi giá.
4. Đọc dãy số - như số điện thoại, số nhà, CMND...

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả thời gian (thứ tự: giờ-phút-giây / năm-tháng-ngày / thứ)	1. 6小时34分钟 (6 xiǎoshí 34 fēnzhōng) - 6 giờ 34 phút 2. 2023年9月10日 (2023 nián 9 yuè 10 rì) - 10/09/2023 3. 今天是星期一。(Jīntiān shì xīngqī yī.) - Hôm nay là thứ Hai
Diễn tả tuổi	他今年22岁。(Tā jīnnián èr-shí-èr suì.) - Anh ấy năm nay 22 tuổi
Diễn tả số tiền	10块 (shí kuài) - 10 tệ

	五毛 (wǔ máo) - 5 hào
Đọc dãy số (số nhà, điện thoại, CMND... đọc từng chữ số; “1” thường đọc “yāo”)	我电话是56290001。(Wǒ de diànhuà shì wǔ liù èr jiǔ líng líng líng yāo.) - SĐT tôi: 56290001

B. CÂU TRẦN THUẬT

Loại câu	Hán tự	Cách dùng	Ví dụ
Câu khẳng định	是 (shì)	Dùng để xác định danh tính hoặc trạng thái.	明天是星期一 Míngtiān shì xīngqīyī Ngày mai là thứ hai
	喜欢 (xǐhuān) 吃 (chī)	Câu khẳng định với động từ chỉ hành động	我喜欢他 Wǒ xǐhuān tā Tôi thích anh ta
	很 (hěn)	Câu khẳng định với phó từ chỉ mức độ	天气很热 Tiānqì hěn rè Thời tiết rất nóng
Câu phủ định (không)	不	不 (bù) dùng để phủ định sự thật hiện tại hoặc tương lai.	他不是我的哥哥 Tā bú shì wǒ de gēgē Anh ấy không phải anh trai tôi
	没	没 (méi) dùng để phủ định hành động trong quá khứ hoặc phủ định việc đã xảy ra.	她没去看电视剧 Tā méi qù kàn diànshìjù Cô ấy đã không đi xem phim truyền hình

C. CÂU NGHI VẤN TRONG HSK 1

Từ dùng để hỏi	Cách dùng	Ví dụ câu hỏi
吗 (ma)	Đặt cuối câu để biến câu khẳng định thành câu hỏi	这是你的书吗？ Zhè shì nǐ de shū ma? Đây là sách của bạn à?
呢 (ne)	Dùng để hỏi lại (câu rút gọn)	我是老师，你呢？ Wǒ shì lǎoshī, nǐ ne? Tôi là Giáo Viên, còn bạn?

D. CÂU CẦU KHIẾN

Câu cầu khiến trong tiếng Trung được sử dụng để đưa ra mệnh lệnh, yêu cầu, đề nghị hoặc lời khuyên. Ở cấp độ HSK 1, câu cầu khiến thường sử dụng là 请 (qǐng):

Từ dùng để cầu khiến	Cách dùng	Ví dụ câu hỏi
请 (qǐng)	Dùng để biểu thị sự mời, xin phép, hoặc yêu cầu lịch sự; được đặt trước nhất trong câu. 1. Dùng để mời ai làm gì đó 2. Dùng để yêu cầu lịch sự 3. Dùng trong câu nhờ vả	请进 qǐng jìn Mời vào
		请你帮我拿一下那个东西。 Qǐng nǐ bāng wǒ ná yíxià nàgè dōngxi. Xin bạn giúp tôi lấy cái đó một chút.

E. CÂU CẢM THÁN

Từ dùng để cảm thán	Cách dùng	Cấu trúc	Ví dụ câu hỏi

太 (tài)	Trong tiếng Trung, 太 (tài) là phó từ chỉ mức độ, thường mang nghĩa "quá", "rất" hoặc "cực kỳ".	太 + Tính từ + 了	太漂亮了！ tài piàoliang le! Đẹp quá đi!
		太 + Động từ	我太喜欢这部电影了 Wǒ tài xǐhuān zhè bù diànyǐng le! Tôi rất thích bộ phim này!
		不太 + Tính từ/Động từ	今天我不太累。 Jīntiān wǒ bú tài lèi. Hôm nay tôi không quá mệt.

F. TRẠNG THÁI CỦA HÀNH ĐỘNG

Từ dùng để chỉ trạng thái của hành động	Cách dùng	Cấu trúc	Ví dụ câu hỏi
在……呢	Được dùng để diễn tả hành động đang diễn ra tại thời điểm nói. Đây là một dạng câu tiếp diễn, tương tự như thì hiện tại tiếp diễn trong tiếng Anh.	Chủ ngữ + 在 + Động từ + Tân ngữ + 呢	我在看书呢。 Wǒ zài kànshū ne. Tôi đang đọc sách. 他们在吃饭呢。 Tāmen zài chīfàn ne. Họ đang ăn cơm.

H. CÁC CÂU DẠNG ĐẶC BIỆT TRONG TIẾNG TRUNG HSK 1

(1) Câu với “有” (yǒu) - Dùng để nói về sự sở hữu:

Ví dụ:

一个星期有7日。

Yí gè xīngqī yǒu qī rì.

→ Một tuần có 7 ngày.

(2) Mẫu câu “是……的” - Dùng để nhấn mạnh một yếu tố nhất định trong câu nói về quá khứ, ví dụ như thời gian, địa điểm hay cách thức.

Ví dụ:

- Nhấn mạnh thời gian: 我是昨天回来的。Wǒ shì zuótiān huílái de. - Tôi về từ hôm qua.
- Nhấn mạnh Địa điểm: 这是在北京买的。Zhè shì zài Běijīng mǎi de. - Đây là đồ mua ở Bắc Kinh.
- Nhấn mạnh phương thức: 他是开车来的。Tā shì kāichē lái de. Anh ấy lái xe đến đây.

2. 4+ cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung HSK 2

A. CHỮ SỐ TRONG TIẾNG TRUNG

Tương tự ngữ pháp HSK 1, ngữ pháp HSK 2 cũng chú trọng đến phần chữ số. Tuy nhiên, ở HSK 2, phần trọng điểm ngữ pháp này sẽ chú trọng đến cấu trúc ghi số thứ tự và đơn vị trọng lượng, cụ thể như bảng dưới đây:

Loại số	Cấu trúc / Dạng dùng	Ví dụ
Số thứ tự	第 + số đếm	第三 dì sān Thứ ba
Đơn vị trọng lượng	Số + 斤 / 公斤	4公斤, 2斤 Sì gōngjīn, liǎng jīn 4kg, 1kg

B. CÁC KIỂU CÂU

Ở HSK 2, bạn sẽ cần chú trọng vào ngữ pháp của 2 kiểu câu, đó là câu nghi vấn và câu cầu khiến. Dưới đây là hướng dẫn chi tiết giúp bạn có thể tự tin đặt câu với 2 kiểu câu này:

Câu nghi vấn		
Cách hỏi	Mục đích sử dụng	Ví dụ
吧 /ba/	Câu hỏi phỏng đoán, nhẹ nhàng	你是中国人吧？ Nǐ shì Zhōngguó rén ba? Bạn là người Trung Quốc nhỉ?
为什么 /wèishénme/	Hỏi lý do	你为什么没来？ Nǐ wèishénme méi lái? Tại sao bạn chưa đến?
好吗 /hǎo ma/	Đề xuất, hỏi ý kiến	你帮我做作业，好吗？ Nǐ bāng wǒ zuò zuòyè, hǎo ma? Bạn giúp tôi làm bài tập được không?
Câu cầu khiến		
不要	Đừng (khuyến nhủ)	不要吃了。 Bú yào chī le. Đừng ăn nữa.

C. TRẠNG THÁI CỦA HÀNH ĐỘNG

Trong HSK 2, để mô tả trạng thái của một hành động, bạn cần sử dụng các cấu trúc ngữ pháp đặc biệt nhằm làm rõ mức độ, thời gian hoặc đặc điểm của hành động đó. Có một số cách phổ biến giúp thể hiện trạng thái hành động một cách chính xác và tự nhiên, bao gồm:

Cấu trúc sử dụng	Ý nghĩa	Ví dụ
正在 /zhèngzài/	Hành động đang xảy ra	我正在做作业。 Wǒ zhèngzài zuò zuòyè.

		Tôi đang làm bài tập.
要...了 /yào...le/	Sắp xảy ra	外面要下雨了。 Wàimiàn yào xià yǔ le. Trời sắp mưa rồi.
着 /zhe/	Hành động đang tiếp diễn (nhấn mạnh trạng thái)	外面下着雨。 Wàimiàn xià zhe yǔ. Ngoài trời đang mưa.

D. PHÂN BIỆT CÁCH SỬ DỤNG CẤU TRÚC 一点儿 VÀ 有点儿

Trong tiếng Trung, 一点儿 và 有点儿 đều mang nghĩa liên quan đến “một chút”, nhưng cách sử dụng lại hoàn toàn khác nhau tùy vào ngữ cảnh và sắc thái biểu đạt. Dưới đây là cách để phân biệt chính xác và sử dụng linh hoạt hai cấu trúc này trong giao tiếp hằng ngày mà bạn có thể tham khảo:

Nội dung	一点儿 (yìdiǎnr)	有点儿 (yǒudiǎnr)
Ý nghĩa	Một chút, một ít (dùng để biểu thị số lượng nhỏ hoặc mức độ nhẹ)	Hơi, có chút (biểu thị cảm giác không hài lòng, trạng thái không như mong muốn)
Cách dùng	- Đứng trước danh từ: chỉ một lượng nhỏ - Đứng sau tính từ: biểu thị mức độ nhẹ hoặc yêu cầu điều chỉnh - Có thể đi kèm với “了” để nói về sự thay đổi mức độ - Trong câu phủ định: thêm 也不 / 也没	- Đứng trước tính từ hoặc động từ - Chủ yếu dùng để thể hiện cảm xúc, trạng thái mang tính tiêu cực nhẹ - Trong câu phủ định: thêm 不 / 没

Không kết hợp với	Các danh từ đếm được như 人 (người), 书 (sách), 桌子 (bàn)...	Có thể kết hợp đa dạng hơn, nhưng thường dùng cho cảm xúc, trạng thái hoặc hành động mang tính tiêu cực
Lưu ý	Có thể lược bỏ “一” trong khẩu ngữ: 点儿	Cẩn thận khi dùng vì mang sắc thái tiêu cực hoặc chưa hài lòng
Ví dụ	一点儿水 /yìdiǎnr shuǐ/: một ít nước	我昨天有点儿累 wǒ zuótiān yǒudiǎnr lèi (Hôm qua tôi có hơi mệt)
	冷静一点儿 lěngjìng yìdiǎnr bình tĩnh một chút	我有点儿感动。 wǒ yǒudiǎnr gǎndòng. Tôi hơi xúc động một chút
	天气冷了一点儿 tiānqì lěngle yìdiǎnr Trời hơi lạnh một chút	我有点饿 wǒ yǒudiǎnr è Tôi hơi đói
	累了一点儿, 但很开心 lèile yìdiǎnr, dàn hěn kāixīn Hơi mệt một chút, nhưng rất vui	你碗里还有点饭 nǐ wǎn lǐ hái yǒudiǎnr fàn Trong bát của cậu vẫn còn chút cơm